

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TRƯỜNG SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn (tiền thân là Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100735720 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 1993. Ngày 01 tháng 03 năm 2018, Công ty hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ vốn từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100735720 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Quân	Chủ tịch
Ông: Trần Chí Dũng	Thành viên
Ông: Nguyễn Hồng Trung	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Trường	Thành viên
Ông: Nguyễn Ngọc Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Chí Dũng	Giám đốc
Ông: Nguyễn Hồng Trung	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Long	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông: Nguyễn Mạnh Chính	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

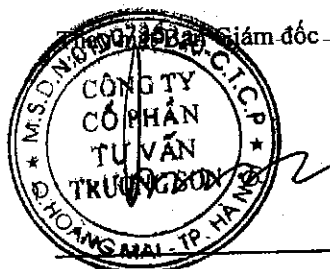
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Chí Dũng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê Hàng tồn kho và Công cụ dụng cụ tại thời điểm 01/03/2018 và 31/12/2018. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính chính xác và tính đầy đủ của khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trình bày tại Chi tiêu "Hàng tồn kho" (Mã số 140) và Chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 01/03/2018 và ngày 31/12/2018.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 01/03/2018 và ngày 31/12/2018 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Cụ thể: Nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/03/2018 và ngày 31/12/2018 lần lượt là 5.738 triệu đồng và 3.337 triệu đồng; Nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/03/2018 và ngày 31/12/2018 lần lượt là 6.098 triệu đồng và 1.567,7 triệu đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Tại ngày 01/03/2018 và ngày 31/12/2018, Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán là 10.380 triệu đồng (Chi tiết Thuyết minh số 07). Công ty đang trong quá trình thực hiện đánh giá ước tính khả năng thu hồi của từng khoản công nợ. Do đó chúng tôi không xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm theo quy định hiện hành.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thông tin tại Thuyết minh số 30, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2750/QĐ – BQP ngày 15/07/2015 của Bộ Quốc phòng và đến nay đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100735720 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/03/2018. Công ty đã lập Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt hồ sơ quyết toán của Công ty.



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/03/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.057.228.705	100.218.600.586
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.833.619.691	12.838.174.710
111	1. Tiền		1.833.619.691	12.838.174.710
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.600.107.340	48.093.019.468
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	85.681.292.805	33.371.125.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.682.494.964	1.111.494.964
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	5.236.319.571	13.610.399.325
140	III. Hàng tồn kho	08	34.508.279.647	39.238.671.548
141	1. Hàng tồn kho		34.508.279.647	39.238.671.548
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		115.222.027	48.734.860
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		115.222.027	48.734.860
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.079.417.892	13.856.549.651
220	I. Tài sản cố định		2.949.123.348	4.725.146.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	2.949.123.348	4.725.146.727
222	- Nguyên giá		17.229.881.158	17.229.881.158
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.280.757.810)	(12.504.734.431)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		229.200.000	229.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(229.200.000)	(229.200.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.130.294.544	9.131.402.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.130.294.544	9.131.402.924
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		135.136.646.597	114.075.150.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/03/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		105.161.646.597	86.533.037.643
310	I. Nợ ngắn hạn		105.161.646.597	86.533.037.643
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.326.142.325	16.926.324.291
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.924.065.035	16.171.405.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.809.050.624	4.050.897.794
314	4. Phải trả người lao động		15.044.987.527	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.519.290.680	2.203.642.387
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	269.964.816
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	33.693.358.803	29.666.697.222
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	26.333.430.689	16.630.414.548
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		511.320.914	613.691.114
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.975.000.000	27.542.112.594
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	29.975.000.000	27.745.568.444
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.250.000.000	27.745.568.444
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.725.000.000	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.725.000.000	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	(203.455.850)
431	1. Nguồn kinh phí		-	(203.455.850)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		135.136.646.597	114.075.150.237

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Trần Thị Thoa

Nguyễn Ngọc Thủy

Trần Chí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

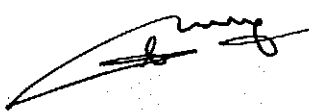
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	78.219.132.604	3.351.689.671
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.219.132.604	3.351.689.671
11	4. Giá vốn hàng bán	20	62.670.459.132	1.160.732.703
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.548.673.472	2.190.956.968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.977.464	826.289
22	7. Chi phí tài chính	22	1.314.193.285	173.823.353
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.314.193.285	173.823.353
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.632.125.704	2.247.449.672
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.609.331.947	(229.489.768)
31	11. Thu nhập khác	24	1.181.326.561	17.512.414
32	12. Chi phí khác	25	267.526.806	251.586.285
40	13. Lợi nhuận khác		913.799.755	(234.073.871)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.523.131.702	(463.563.639)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	758.131.702	199.682.137
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.765.000.000	(663.245.776)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.015	

Người lập biểu

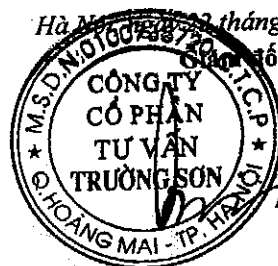


Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thủy



Trần Chí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

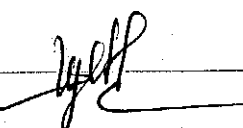
(Theo phương pháp trực tiếp)

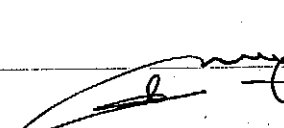
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		24.604.314.876	17.485.604.355
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(20.598.010.986)	(14.898.676.188)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.011.321.646)	(2.049.639.434)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.244.628.628)	(173.823.353)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(680.333.262)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		478.734.483	98.529.087
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.263.303.461)	(970.942.231)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.714.548.624)	(508.947.764)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.977.464	826.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.977.464	826.289
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		36.676.727.200	580.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.973.711.059)	(880.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.703.016.141	(300.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.004.555.019)	(808.121.475)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.838.174.710	13.646.296.185
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.833.619.691	12.838.174.710

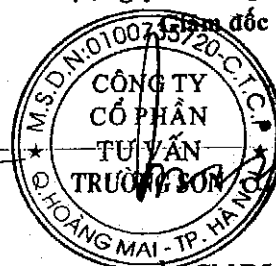
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Trần Thị Thoa

Nguyễn Ngọc Thủy

Trần Chí Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn (tiền thân là Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100735720 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 1993. Ngày 01 tháng 03 năm 2018, Công ty hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ vốn từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100735720 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.250.000.000 đồng; tương đương 2.725.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100735720 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/03/2018. Do đó, năm tài chính đầu tiên của Công ty là Công ty cổ phần từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi của Công ty.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/03/2018
	VND	VND
Tiền mặt	815.033.695	3.069.417.229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.018.585.996	9.768.757.481
	1.833.619.691	12.838.174.710

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	1.564.445.494	-	1.454.097.869	-
- Ban Quản lý các Dự án Giao thông Thái Nguyên	4.537.788.000	-	4.537.788.000	-
- Ban quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	22.646.523.051	-	2.163.122.880	-
- Ban Quản lý Dự án 85	13.389.325.717	-	910.697.535	-
- Ban Quản lý Dự án 7	18.355.844.335	-	216.709.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.187.366.208	-	24.088.709.895	-
	85.681.292.805	-	33.371.125.179	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	2.120.673.258	-	2.010.325.633	-
--	----------------------	----------	----------------------	----------

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	157.000.000	-	157.000.000	-
- Trung tâm nghiên cứu Bách Khoa	200.000.000	-	220.000.000	-
- Công ty TNHH Thăng Lợi	360.000.000	-	-	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	176.000.000	-	-	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hưng Nam	220.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	569.494.964	-	734.494.964	-
	1.682.494.964	-	1.111.494.964	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	4.477.407.947	-	4.477.407.947	-
- Tạm ứng	666.571.177	-	8.509.605.395	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	88.198.800	-
- Tạm ứng lương cho người lao động	55.937.447	-	532.311.183	-
- Phải thu khác	36.403.000	-	2.876.000	-
	5.236.319.571	-	13.610.399.325	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)				
+ Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	1.116.809.270	1.116.809.270	1.116.809.270	1.116.809.270
+ Ban Quản lý Dự án 6	1.557.585.645	1.557.585.645	1.557.585.645	1.557.585.645
+ Ban Quản lý các Dự án giao thông Tỉnh Thái Nguyên	1.702.149.000	1.702.149.000	1.702.149.000	1.702.149.000
+ Ban Quản lý các Dự án giao thông Tỉnh Hậu Giang	1.273.613.000	1.273.613.000	1.273.613.000	1.273.613.000
+ Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng giao thông Tỉnh Cần Thơ	799.923.000	799.923.000	799.923.000	799.923.000
+ Các đối tượng khác	3.930.010.098	3.930.010.098	3.930.010.098	3.930.010.098
	10.380.090.013	10.380.090.013	10.380.090.013	10.380.090.013

(*) Các khoản công nợ nêu trên Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do vẫn chưa hoàn thành Biên bản bàn giao tài chính khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	34.508.279.647	-	39.238.671.548	-
	34.508.279.647	-	39.238.671.548	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình	34.508.279.647	-	39.238.671.548	-
Dự án Đường Hồ Chí Minh (La Sơn - Túy Loan)	4.306.483.940	-	4.214.113.918	-
Dự án Sông Cầu - Thái Nguyên	7.781.949.461	-	7.509.603.258	-
Dự án Tỉnh lộ 74 - Nam Đông - A Lưới	2.614.079.925	-	322.858.718	-
Dự án khác	19.805.766.321	-	27.192.095.654	-
	34.508.279.647	-	39.238.671.548	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.824.889.072	2.889.277.800	4.465.359.741	50.354.545	17.229.881.158
Số dư cuối năm	9.824.889.072	2.889.277.800	4.465.359.741	50.354.545	17.229.881.158
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.022.178.134	2.302.067.156	3.134.330.809	46.158.332	12.504.734.431
- Khấu hao trong năm	955.424.050	234.959.935	581.443.181	4.196.213	1.776.023.379
Số dư cuối năm	7.977.602.184	2.537.027.091	3.715.773.990	50.354.545	14.280.757.810
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.802.710.938	587.210.644	1.331.028.932	4.196.213	4.725.146.727
Tại ngày cuối năm	1.847.286.888	352.250.709	749.585.751	-	2.949.123.348

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.203.954.524 đồng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm phục vụ thiết kế. Tại ngày 31/12/2018, Tài sản cố Nguyên giá và Giá trị còn lại lần lượt là 229.200.000 đồng và 0 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018 VND	01/03/2018 VND
- Chi phí dở dang các công trình chờ phân bổ	1.899.386.464	5.968.139.976
- Lương nghỉ chờ hư chờ quyết toán	91.011.554	1.602.617.064
- Lợi thế kinh doanh do xác định lại giá trị doanh nghiệp	1.111.041.980	1.388.802.475
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.854.546	171.843.409
	3.130.294.544	9.131.402.924

Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn
Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12. VAY NGẮN HẠN

	01/03/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	16.630.414.548	16.630.414.548	36.676.727.200	26.973.711.059	26.333.430.689	26.333.430.689
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân (1)	9.327.729.000	9.327.729.000	10.000.000.000	9.327.729.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thành Đô (2)	-	-	1.700.000.000	-	1.700.000.000	1.700.000.000
+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn (3)	2.202.685.548	2.202.685.548	774.727.200	1.783.982.059	1.193.430.689	1.193.430.689
+ Vay cá nhân (4)	5.100.000.000	5.100.000.000	24.202.000.000	15.862.000.000	13.440.000.000	13.440.000.000
	16.630.414.548	16.630.414.548	36.676.727.200	26.973.711.059	26.333.430.689	26.333.430.689

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam- CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 25293.18.003.6185.TD với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế, thi công xây lắp năm 2018-2019;
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 trong đó hạn mức cho vay 10.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 20.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 29/06/2019;
- + Thời hạn các khoản tín dụng: tối đa không quá 9 tháng, thời hạn cho vay cụ thể ghi trong từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất: Theo giấy nhận nợ;
- + Tài sản đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang, giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ từ hợp đồng MB tài trợ;
- + Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là 10.000.000.000 đồng.

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 345/2018/HĐTD/TDO/01 ngày 22/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ dịch vụ tư vấn, thiết kế;
- + Hạn mức tín dụng: 2.550.000.000 đồng; Trong đó, hạn mức cho vay 1.700.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh 2.550.000.000 đồng;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Thời hạn các khoản tín dụng: Tối đa không quá 9 tháng, thời hạn cho vay cụ thể ghi trong từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất của khoản vay 1.700.000.000 thời điểm 31/12/2018 là 13,7%/năm;
- + Tài sản đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc đến 31/12/2018 là 1.700.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn

Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(3) Khoản vay Tổng Công ty Trường Sơn theo các Hợp đồng vay vốn với mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi vay cho vay 0%/năm. Số dư nợ của khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 1.193.430.689 đồng.

(4) Khoản vay các cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn có thời hạn dưới 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 8,5 - 9%/năm. Số dư nợ gốc các khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 13.440.000.000 đồng.

b) Các khoản vay với các bên liên quan

Vay
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn

Mối quan hệ	31/12/2018		01/03/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
	1.193.430.689	-	2.202.685.548	-
Công ty mẹ	1.193.430.689	-	2.202.685.548	-
	1.193.430.689	-	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm BSH Hà Nội	2.250.802.176	2.250.802.176	2.323.551.432	2.323.551.432
- Công Ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ	1.372.965.745	1.372.965.745	1.372.965.745	1.372.965.745
- Công ty TNHH Tư vấn Giám sát Xây dựng Thương Mại Lê Tùng	907.934.000	907.934.000	4.162.042.000	4.162.042.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông 1	1.467.244.996	1.467.244.996	1.504.119.510	1.504.119.510
- Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Minh Nhật	1.024.485.000	1.024.485.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.302.710.408	8.302.710.408	7.563.645.604	7.563.645.604
	15.326.142.325	15.326.142.325	16.926.324.291	16.926.324.291

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/03/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Nghệ thuật Ánh sáng và Hình ảnh Hoàng Gia	300.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Trường Lộc	-	1.168.500.000
- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	3.067.770.898	2.993.978.431
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.556.294.137	7.008.927.040
	10.924.065.035	16.171.405.471
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	3.067.770.898	2.993.978.431

Công ty Cổ phần Tư vấn Trường Sơn

Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.047.272.736	1.363.107.366	3.767.310.116	-	643.069.986
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	672.626.299	758.131.702	680.333.262	-	750.424.739
- Thuế thu nhập cá nhân	-	87.040.774	415.555.899	87.040.774	-	415.555.899
- Các loại thuế khác	-	243.957.985	-	243.957.985	-	-
	-	4.050.897.794	2.536.794.967	4.778.642.137	-	1.809.050.624

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Trích trước chi phí thực hiện các công trình (*)
- Chi phí lãi vay

31/12/2018	01/03/2018
VND	VND
1.449.726.023	2.203.642.387
69.564.657	-
1.519.290.680	2.203.642.387

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

- a) Ngắn hạn
- Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Phải trả về cổ phần hóa
 - Các khoản phải trả phải nộp khác
 - + Phải trả Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn
 - + Phải trả chế độ cho công nhân viên Quốc phòng
 - + Phải trả chi phí người lao động dôi dư
 - + Trợ cấp tiền ra quân, xuất ngũ
 - + Phải trả khác

31/12/2018	01/03/2018
VND	VND
1.203.293.046	913.841.064
11.125.982	11.125.982
214.206.620	214.206.620
13.848.068.444	13.352.500.000
18.416.664.711	15.175.023.556
12.350.496.752	11.359.026.360
304.395.943	304.395.943
2.219.273.704	2.219.273.704
1.324.600.284	-
2.217.898.028	1.292.327.549
33.693.358.803	29.666.697.222
12.350.496.752	11.359.026.360

- b) Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	27.745.568.444	-	27.745.568.444
Lãi trong năm nay	-	2.765.000.000	2.765.000.000
Điều chỉnh khi chuyển sang Công ty cổ phần	(495.568.444)	-	(495.568.444)
Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối năm nay	27.250.000.000	2.725.000.000	29.975.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	13.897.500.000	51,00%	13.897.500.000	50,09%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại - Sản xuất - Xây dựng Đồng Mê Kông	5.000.000.000	18,35%	5.000.000.000	18,02%
Trần Chí Dũng	627.500.000	2,30%	627.500.000	2,26%
Nguyễn Thị Tuyền	555.500.000	2,04%	555.500.000	2,00%
Cổ đông khác	7.169.500.000	26,31%	7.665.068.444	27,63%
	27.250.000.000	100%	27.745.568.444	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.745.568.444
- Vốn góp đầu năm	-
- Vốn góp tăng trong năm	495.568.444
- Vốn góp giảm trong năm	27.250.000.000
- Vốn góp cuối năm	

d) Cổ phiếu

	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.725.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.725.000
- Cổ phiếu phổ thông	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.725.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.725.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.219.132.604	3.351.689.671
	78.219.132.604	3.351.689.671
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.071.726.821	284.997.683

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.670.459.132	1.160.732.703
	62.670.459.132	1.160.732.703

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
VND	VND
6.977.464	826.289
6.977.464	826.289

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
VND	VND
1.314.193.285	173.823.353
1.314.193.285	173.823.353

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí, và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
VND	VND
1.612.033.220	-
6.439.829.773	803.304.000
485.786.003	36.281.395
233.666.496	4.000.000
351.715.823	110.790.011
2.509.094.389	1.293.074.266
11.632.125.704	2.247.449.672

24. THU NHẬP KHÁC

Thu từ các khoản công nợ không phải trả
Thu nhập khác

Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
VND	VND
790.790.878	17.512.414
390.535.683	-
1.181.326.561	17.512.414

25. CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt theo Quyết định thanh tra thuế, chậm nộp thuế
Các khoản bị phạt

Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
VND	VND
73.819.334	251.586.285
193.707.472	-
267.526.806	251.586.285

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.523.131.702	(463.563.639)
Các khoản điều chỉnh tăng	267.526.806	-
- Chi phí không hợp lệ	267.526.806	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.790.658.508	(463.563.639)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	758.131.702	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	199.682.137
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	672.626.299	472.944.162
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(680.333.262)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	750.424.739	672.626.299

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.765.000.000
Các khoản điều chỉnh:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.765.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.725.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.015

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.833.619.691	-	12.838.174.710	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.917.612.376	-	46.981.524.504	-
	92.751.232.067	-	59.819.699.214	-

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

Giá trị sổ kế toán	
31/12/2018	01/03/2018
VND	VND
26.333.430.689	16.630.414.548
49.019.501.128	46.593.021.513
1.519.290.680	2.203.642.387
76.872.222.497	65.427.078.448

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.833.619.691	-	-	1.833.619.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.917.612.376	-	-	90.917.612.376
	92.751.232.067	-	-	92.751.232.067
Tại ngày 01/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.838.174.710	-	-	12.838.174.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.981.524.504	-	-	46.981.524.504
	59.819.699.214	-	-	59.819.699.214

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	26.333.430.689	-	-	26.333.430.689
Phải trả người bán, phải trả khác	49.019.501.128	-	-	49.019.501.128
Chi phí phải trả	1.519.290.680	-	-	1.519.290.680
	76.872.222.497	-	-	76.872.222.497
Tại ngày 01/03/2018				
Vay và nợ	16.630.414.548	-	-	16.630.414.548
Phải trả người bán, phải trả khác	46.593.021.513	-	-	46.593.021.513
Chi phí phải trả	2.203.642.387	-	-	2.203.642.387
	65.427.078.448	-	-	65.427.078.448

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	36.676.727.200	580.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	26.973.711.059	880.000.000

30. THÔNG TIN KHÁC

Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2750/QĐ – BQP ngày 15/07/2015 của Bộ Quốc phòng và đến nay đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100735720 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/03/2018. Công ty đã lập Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt hồ sơ quyết toán.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.071.726.821	284.997.683
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	1.071.726.821	284.997.683

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/03/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		2.120.673.258	2.010.325.633
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	1.564.445.494	1.454.097.869
Công ty TNHH MTV Xây dựng 472	Cùng Công ty mẹ	556.227.764	556.227.764
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.067.770.898	2.993.978.431
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	3.067.770.898	2.993.978.431
Phải trả khác ngắn hạn		12.350.496.752	11.359.026.360
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	12.350.496.752	11.359.026.360

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

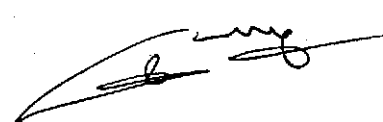
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thủy

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 17-07-2020

Số chứng thực: 13757-2019 quyền số SCT/B:



PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Kỳ Lân